



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVN
QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 4 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 2.400.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 366.771.459.148 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511 6255656
- Fax: (84) 0511 3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 21 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Nam Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2014
• Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Ông Võ Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Ông Trương Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Nguyễn Kim Lê Chuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
		Miễn nhiệm ngày 18/04/2014

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
		Miễn nhiệm ngày 18/04/2014
• Ông Đồng Quốc Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Bà Đinh Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Nam Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2014
• Ông Trương Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2011
• Ông Hoàng Xuân Quý	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

19203
GT
PHÂN
VN
ỐC TẾ
IP
H
KẾ
U

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

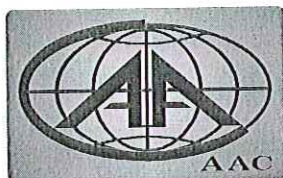
Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Thắng

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 8 năm 2014





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 970/2014/BCKT-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 được lập ngày 04/08/2014 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

1. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng phải thu khó đòi trích lập thiếu so với quy định là 61.603.500 đồng.
2. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15, một số khoản chi phí lương, chi phí thuê nhà, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí quản lý chung của các dự án Công ty triển khai nghiên cứu (số lũy kế đến 31/12/2012 là 57.598.141.202 đồng) không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các niên độ kế toán trước tương ứng mà đang trình bày tại khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn khác" 48.507.439.271 đồng (góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2) và tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" 8.121.017.840 đồng, giá trị còn lại 969.684.091 đồng ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2013. Các khoản chi phí quản lý dự án trên đã được kiểm toán viên tiền nhiệm đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán năm 2012.
3. Công ty ghi nhận giá trị vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 theo chi phí thực tế phát sinh của dự án (số tiền 231.146.788.190 đồng) trong khi các cổ đông sáng lập của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thừa nhận phần vốn góp là giá trị mà EVNI đã thực hiện cho dự án tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xem xét được phần vốn góp tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu có giá trị là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị ghi nhận khoản đầu tư này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính. Mặt khác, chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 đến thời điểm 30/06/2014 (số tiền 838.765.760 đồng) hiện còn

theo dõi tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” (mã số 416) mà chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế để thực hiện các dự án trên tính đến thời điểm 30/06/2014 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện SeKong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, hiện đang phản ánh tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”, số tiền: 15.209.162.069 đồng và khoản mục “Thuế GTGT được khấu trừ”, số tiền: 678.979.682 đồng là chưa phù hợp với nguyên tắc thận trọng của kế toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19a, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 16/01/2012, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2014, vốn thực góp tại Công ty là 366.771.459.148 đồng.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 8 năm 2014

Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.236.935.657	90.114.265.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.111.965.468	40.218.845.142
1. Tiền	111		221.965.468	82.845.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.890.000.000	40.136.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	42.000.000.000	40.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá c.khoản đ.tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.952.442.000	3.699.289.152
1. Phải thu khách hàng	131	7	88.005.000	88.005.000
2. Các khoản phải thu khác	135	8	1.864.437.000	3.611.284.152
IV. Hàng tồn kho	140		980.899.438	243.443.474
1. Hàng tồn kho	141	9	980.899.438	243.443.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.191.628.751	5.952.687.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	29.009.470	45.198.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.998.581.281	5.907.488.803
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	164.038.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357.272.600.217	321.937.311.705
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.716.636.669	86.952.830.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.876.190.443	10.229.605.822
- Nguyên giá	222		13.635.174.449	13.618.500.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.758.984.006)	(3.388.894.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	38.136.000.000	38.136.000.000
- Nguyên giá	228		38.174.721.745	38.174.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	38.704.446.226	38.587.224.269
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	270.490.145.590	234.876.915.590
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	3.321.470.000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		270.490.145.590	231.555.445.590
V. Tài sản dài hạn khác	260		65.817.958	107.566.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	65.817.958	107.566.024
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		412.509.535.874	412.051.577.109



100
C
T
MT
HAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.914.580.193	38.983.862.762
I. Nợ ngắn hạn	310		38.914.580.193	38.983.862.762
1. Phải trả người bán	312		37.382.080.028	38.427.382.189
2. Người mua trả tiền trước	313		1.186.477.314	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	211.671.851	3.255.316
4. Phải trả người lao động	315		121.196.000	523.796.800
5. Chi phí phải trả	316	18	13.155.000	29.428.457
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.594.955.681	373.067.714.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	373.594.955.681	373.067.714.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	366.771.459.148	366.771.459.148
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	838.765.760	856.265.760
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	5.984.730.773	5.439.989.439
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		412.509.535.874	412.051.577.109



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Nam Thắng

Hoàng Xuân Quý

Phạm Thị Thủy

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	545.454.546	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	545.454.546	-
4. Giá vốn hàng bán	11	21	240.261.863	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		305.192.683	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.167.103.941	3.384.544.576
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.803.271.893	3.689.361.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		669.024.731	(304.816.656)
11. Thu nhập khác	31	23	10.909.091	60.985.136
12. Chi phí khác	32		-	97.106.160
13. Lợi nhuận khác	40		10.909.091	(36.121.024)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	679.933.822	(340.937.680)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	135.192.488	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24	544.741.334	(340.937.680)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	15	(9)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Nam Thắng

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 8 năm 2014

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Quý

Người lập

Phạm Thị Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	679.933.822	(340.937.680)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.765.499.471)	(2.877.559.345)
- Khấu hao Tài sản cố định	02	401.604.470	509.955.071
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.167.103.941)	(3.387.514.416)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.085.565.649)	(3.218.497.025)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	752.404.230	683.406.960
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(737.455.964)	(59.838.200)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	967.757.573	(1.083.222.193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.937.429	59.303.411
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.255.316)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.048.177.697)	(3.618.847.047)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.351.888.362)	(3.476.445.587)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	72.000.000	50.076.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	62.170.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.553.570.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.667.616.385	2.439.435.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.058.701.977)	(28.816.933.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.106.879.674)	(32.435.780.724)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.218.845.142	44.769.648.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.111.965.468	12.333.867.283

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính



Tổng Giám đốc

Nguyễn Nam Thắng

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 8 năm 2014

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Quí

Người lập

Phạm Thị Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “EVNI”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 4 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động. Do đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	110.667.000	40.215.000
Tiền gửi ngân hàng	111.298.468	42.630.142
Các khoản tương đương tiền (TG kỳ hạn không quá 3 tháng)	3.890.000.000	40.136.000.000
Cộng	4.111.965.468	40.218.845.142

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 -12 tháng	42.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	42.000.000.000	40.000.000.000

7. Phải thu khách hàng

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	88.005.000	88.005.000
Cộng	88.005.000	88.005.000

Đây là khoản phải thu về dịch vụ tư vấn quản lý dự án lập quy hoạch khai thác tiềm năng thủy điện tại Campuchia-Lào và quy hoạch đấu nối lưới điện 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia theo Hợp đồng số 02/2010/EVNI-KH ký ngày 15/6/2010 giữa EVNI và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công nợ này đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***8. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	1.841.937.000	2.509.249.444
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	-	1.000.000.000
Ông Kao Vang Yeu - Trưởng VPĐD EVNI tại Campuchia	-	72.000.000
Phải thu công đoàn Công ty CP EVN Quốc tế	22.500.000	30.034.708
Cộng	1.864.437.000	3.611.284.152

9. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí SX, KD dở dang	980.899.438	243.443.474
Cộng	980.899.438	243.443.474

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.830.797	15.828.750
Chi phí bảo hiểm sẽ phân bổ vào chi phí năm 2014	5.178.673	29.370.083
Cộng	29.009.470	45.198.833

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	164.038.000	-
Cộng	164.038.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.420.280.861	297.272.727	3.342.007.200	558.939.570	13.618.500.358
Tăng trong kỳ	48.189.091	-	-	-	48.189.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	31.515.000	31.515.000
Số cuối kỳ	9.468.469.952	297.272.727	3.342.007.200	527.424.570	13.635.174.449
Khấu hao					
Số đầu năm	568.750.014	56.371.487	2.268.231.984	495.541.051	3.388.894.536
Tăng trong kỳ	165.190.004	14.901.108	212.161.950	9.351.408	401.604.470
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	31.515.000	31.515.000
Số cuối kỳ	733.940.018	71.272.595	2.480.393.934	473.377.459	3.758.984.006
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.851.530.847	240.901.240	1.073.775.216	63.398.519	10.229.605.822
Số cuối kỳ	8.734.529.934	226.000.132	861.613.266	54.047.111	9.876.190.443

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 1.279.639.440 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Số cuối kỳ	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Khấu hao			
Số đầu năm	-	38.721.745	38.721.745
Số cuối kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Số cuối kỳ	38.136.000.000	-	38.136.000.000

(*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại số Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4 m², Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	22.468.868.806	22.464.078.806
Dự án thủy điện SeKong	8.287.575.321	8.175.143.364
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	6.921.586.748	6.921.586.748
Dự án thủy điện Nậm Thơm 1	240.697.853	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	785.717.498	785.717.498
Cộng	38.704.446.226	38.587.224.269

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 đang trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm 8.432.002.145 đồng là chi phí quản lý dự án của các dự án Công ty đang triển khai nghiên cứu, chi tiết như sau:

	Địa điểm	Số tiền VND
Dự án Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	5.191.997.418
Dự án Thủy điện SeKong	Campuchia	980.578.985
Dự án Thủy điện Nậm Mô 1	Lào	2.017.510.391
Dự án Thủy điện Nậm Thơm 1	Lào	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	Việt Nam, Lào, Campuchia	1.217.498
Cộng		8.432.002.145

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 16 tháng 01 năm 2012), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng phục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2014		31/12/2013
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		3.321.470.000
- Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1		-	355.357	3.321.470.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác		270.490.145.590		231.555.445.590
- Cty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1 (*)	100.000	934.700.000		-
- Cty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (**)		231.146.788.190		231.146.788.190
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		38.000.000.000		-
- Các khoản khác		408.657.400		408.657.400
Cộng		270.490.145.590		234.876.915.590

(*) Cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1 (EVNIC) chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của EVNIC có kết quả kinh doanh lãi nên khoản đầu tư trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-EVNI-HĐQT ngày 27/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần EVN Quốc tế về việc thông qua phương án thoái vốn tại EVNIC, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng (đợt 1) 255.357 cổ phiếu của EVNIC với giá chuyển nhượng 10.000đ/CP. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty còn nắm giữ 100.000 cổ phiếu tương ứng 10% tỷ lệ sở hữu của EVNIC.

(**) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế: 182.521.282.188 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.625.506.002 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 27 “Các cam kết đầu tư”); thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí cần phân bổ	57.682.988	16.200.050
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.134.970	91.365.974
Cộng	65.817.958	107.566.024

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	55.636.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.192.488	3.255.316
Thuế thu nhập cá nhân	20.843.000	-
Cộng	211.671.851	3.255.316

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí tiền điện	13.155.000	10.000.000
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm FMIS năm 2013	-	19.428.457
Cộng	13.155.000	29.428.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số tại 01/01/2013	366.771.459.148	851.385.720	6.612.015.674	374.234.860.542
Tăng trong năm	-	14.255.040	(1.172.026.235)	(1.157.771.195)
Giảm trong năm	-	9.375.000	-	9.375.000
Số tại 31/12/2013	366.771.459.148	856.265.760	5.439.989.439	373.067.714.347
Số tại 01/01/2014	366.771.459.148	856.265.760	5.439.989.439	373.067.714.347
Tăng trong kỳ	-	-	544.741.334	544.741.334
Giảm trong kỳ	-	17.500.000	-	17.500.000
Số tại 30/06/2014	366.771.459.148	838.765.760	5.984.730.773	373.594.955.681

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 16/01/2012 công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2014, vốn thực góp tại công ty là 366.771.459.148 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Phát điện 1	81.145.029.148	81.145.029.148
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	70.800.000.000	70.800.000.000
NH TMCP An Bình	37.800.000.000	37.800.000.000
TCT CP XNK và Xây dựng VN	24.000.000.000	24.000.000.000
TCT Nhà nước MTV Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.800.000.000	28.800.000.000
Tập đoàn Cao su VN	43.200.000.000	43.200.000.000
TCT Viễn thông Quân đội	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	6.000.000.000	6.000.000.000
TCT Điện lực Miền Bắc	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực Miền Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
TCT Điện lực Miền Trung	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực TP Hồ Chí Minh	7.200.000.000	7.200.000.000
TCT Điện lực TP Hà Nội	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.050.000.000	1.050.000.000
Các cổ đông thể nhân khác	13.976.430.000	13.976.430.000
Cộng	366.771.459.148	366.771.459.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu thường	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu thường	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.439.989.439	6.612.015.674
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	544.741.334	(1.172.026.235)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.984.730.773	5.439.989.439

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	545.454.546	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.454.546	-

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	240.261.863	-
Cộng	240.261.863	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.980.303.941	3.341.489.021
Lãi cho vay	20.000.000	43.055.555
Lãi chuyển nhượng CP Cty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	166.800.000	-
Cộng	3.167.103.941	3.384.544.576

23. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	50.076.000
Thu tiền cho thuê đất	10.909.091	10.909.091
Các khoản khác	-	45
Cộng	10.909.091	60.985.136

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	679.933.822	(340.937.680)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.971.382)	215.136.667
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp)	162.828.618	215.136.667
- Điều chỉnh giảm	166.800.000	-
Thu nhập chịu thuế	675.962.440	(125.801.013)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	135.192.488	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	544.741.334	(340.937.680)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	544.741.334	(340.937.680)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	544.741.334	(340.937.680)
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	36.677.146	36.677.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	(9)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	150.086.545	31.559.108
Chi phí nhân công (lương, các khoản bảo hiểm theo lương)	1.868.387.115	1.950.162.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.604.470	509.955.071
CP dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán, bảo hiểm, bảo vệ...)	395.874.480	364.888.588
Chi phí khác bằng tiền (phí, lệ phí, công tác phí...)	965.037.110	892.633.687
Cộng	3.780.989.720	3.749.199.432

27. Các cam kết đầu tư

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thi công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 30/6/2014 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã có văn bản số 22/CV-EVNI-HTQT ngày 21/5/2013 và công văn số 01/CV-EVNI-KT ngày 13/02/2014 gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn và đã được chấp nhận gia hạn đến 30/06/2015 theo văn bản số 232 MME ngày 07/03/2014. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng.
- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 30/06/2014, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 30/6/2014 được tóm tắt như sau:

- MoU của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335/MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện SeKong là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng).
- MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mỏ (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2014 USD	31/12/2013 USD
Nợ tài chính	62.500,00	62.500,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty không sử dụng nguồn tài trợ nợ vay nên không có rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty đang trong giai đoạn quản lý đầu tư vào các dự án thủy điện tại Lào và Campuchia nên chưa phát sinh rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	37.382.080.028	-	37.382.080.028
Chi phí phải trả	13.155.000	-	13.155.000
Cộng	37.395.235.028	-	37.395.235.028
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	38.427.382.189	-	38.427.382.189
Chi phí phải trả	29.428.457	-	29.428.457
Cộng	38.456.810.646	-	38.456.810.646

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.111.965.468	-	4.111.965.468
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	42.000.000.000	270.490.145.590	312.490.145.590
Phải thu khác	1.864.437.000	-	1.864.437.000
Cộng	48.064.407.468	270.490.145.590	318.554.553.058
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.218.845.142	-	40.218.845.142
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	231.555.445.590	271.555.445.590
Phải thu khác	3.611.284.152	-	3.611.284.152
Cộng	83.918.134.294	231.555.445.590	315.473.579.884

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	KL tư vấn hoàn thành	-	770.409.556
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	KL tư vấn hoàn thành	112.431.957	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		516.765.000	248.196.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP TV Xây dựng điện 2	Phải trả người bán	1.082.330.081	1.082.330.081
Công ty CP TV Xây dựng điện 3	Trả trước người bán	-	-
	Phải trả người bán	-	1.186.477.314
	Người mua trả tiền trước	1.186.477.314	-
Công ty CP TV Xây dựng điện 4	Phải trả người bán	123.675.153	-
Ngân hàng TMCP An Bình	Tiền gửi thanh toán	45.906.187	10.647.762
	TGCKH không quá 3 tháng	3.800.000.000	136.000.000
	TGCKH trên 3 tháng	10.000.000.000	40.000.000.000

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Nam Thắng

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 8 năm 2014

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Quý

Người lập

Phạm Thị Thủy